



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02079/2024/PKQ (1515.01W2404.0155)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàn Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Hương Khê  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hâm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0155        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,52                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 6                   | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,63                | trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,0003              | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004             | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0155 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 1,28         | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 37           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,06         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0026      | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,451        | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0056      | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> - B: 2017                   | 0,45         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0036       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> - E:2017      | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 66           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbonetetraclorua <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                        | 01W2404.0155 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0155 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0155 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 2            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2404.0155: Nước sạch Hương Khê

- (a): Thông số được Vilas công nhận; - Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;

- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;

- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02082/2024/PKQ (1515.01W2404.0158)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Hồng Lĩnh  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

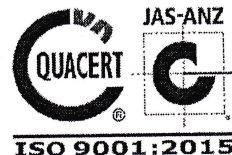
| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0158 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1           | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1           | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058      | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,73         | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1           | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 5            | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | 0            | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,63         | trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0            | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0            | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01        | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,0004       | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203      | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014       | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,0003       | 0,003                    |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0158 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0004      | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 0,64         | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 9            | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,03         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0093       | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,83         | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0646       | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitr) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | 0,3          | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0036       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2017        | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 29           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |

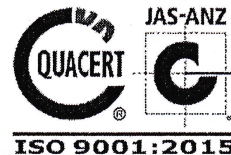
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                        | 01W2404.0158 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn                          | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                       |        |                                                        | 01W2404.0158 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|     | xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup>  |        |                                                        |              |                          |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup> | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0158 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 5            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng và cho mục đích sinh hoạt
- 01W2404.0158: Nước sạch Hồng Lĩnh
- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02074/2024/PKQ (1515.01W2404.0150)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Can Lọc  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0150 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1           | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1           | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058      | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,61         | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1           | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 5            | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | 0            | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,15         | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0            | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0            | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01        | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003      | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203      | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014       | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,0003       | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004      | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0150 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 0,64         | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 9            | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,06         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0064       | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,936        | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,134        | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | 0,18         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0020      | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2017        | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 33           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0150 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>             | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                       |        |                                                        | 01W2404.0150 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup> | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>         | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>  | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0150 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 4            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2404.0150**: Nước sạch Can Lộc
- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

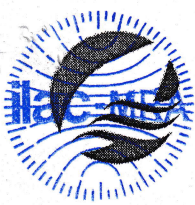
KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02075/2024/PKQ (1515.01W2404.0151)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Nghi Xuân  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0151        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,52                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | <5                  | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,14                | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,0003              | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004             | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                                  | mg /L     | TCVN 6186:1996            | 0,64                | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0051             | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0037             | 1                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                         |        |                                                        | 01W2404.0151 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 20. | Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(a)}$                | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 12           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,06         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                              | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0053       | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                               | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,7          | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0285       | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                              | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ tính theo Nitơ) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500- $\text{NO}_3^-$ B: 2017                    | 0,26         | 2                        |
| 28. | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500- $\text{NO}_2^-$ B: 2017                    | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                               | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0024       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                  | mg/L   | SMEWW 4500 $\text{SO}_4^{2-}$ E:2017                   | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | SMEWW 4500 $\text{S}^{2-}$ .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>             | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>              | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 30           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua ( $\text{CN}^-$ ) <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0151 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>             | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

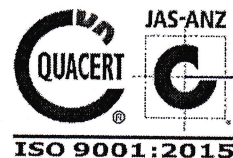
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0151 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>         | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl <sup>-</sup> .G: 2017                  | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 4            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



- 01W2404.0151: Nước sạch Nghi Xuân
- (a): Thông số được Vilas công nhận; - Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

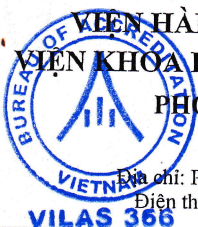
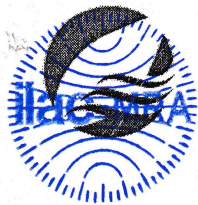
KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đồng



NGHỆ VIỆT





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02077/2024/PKQ (1515.01W2404.0153)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Đức Thọ  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                      | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                      | 01W2404.0153        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                    | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                    | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl <sub>2</sub> G: 2017 | 0,58                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017                    | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017                     | <5                  | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017            | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011                       | 6,48                | trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(c)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B                          | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(c)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011                       | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                     | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,0003             | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | 0,0005              | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,0004             | 0,01                     |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0153 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 0,64         | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 25           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,06         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0026      | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,477        | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0056      | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> - B: 2017                   | 0,45         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0053       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> - E:2017      | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 48           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                        | 01W2404.0153 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

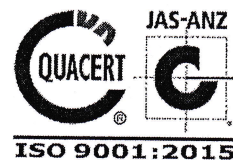
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0153 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

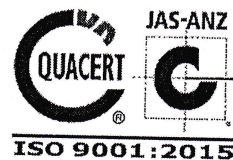
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0153 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl <sup>-</sup> .G: 2017                  | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 5            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2404.0153: Nước sạch Đức Thọ
- (a): Thông số được Vilas công nhận; - Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02080/2024/PKQ (1515.01W2404.0156)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                      | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/ BYT      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                      | 01W2404.0156        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                    | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                    | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl <sub>2</sub> G: 2017 | 0,7                 | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017                    | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017                     | 7                   | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017            | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011                       | 6,59                | trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B                          | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011                       | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                     | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,0003             | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998            | <0,0003             | 0,003                    |

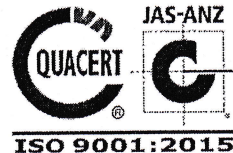
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0156 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0004      | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 0,64         | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 28           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,05         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0026      | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,486        | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0689       | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | 0,28         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,16         | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0059       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2017        | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 47           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                        | 01W2404.0156 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0156 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|     |                                                          |        | 1996)                                                  |              |                          |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexachloro butadien <sup>(c)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0156 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(a)</sup>  | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | <1,5         | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú: - QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2404.0156: Nước sạch Tây Sơn

- (a): Thông số được Vilas công nhận; - Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;

- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;

- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đồng





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02070/2024/PKQ (1515.01W2404.0146)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Phố Châu  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0146        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,49                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | <5                  | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,59                | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004             | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0146 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 0,64         | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 23           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F.B&D: 2017                                 | 0,08         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0053       | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,679        | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0056      | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitơ) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> - B: 2017                   | 0,84         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0030       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> - E:2017      | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 47           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

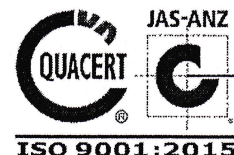
ĐM 04.1





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0146 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>             | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                        |        |                                                        | 01W2404.0146 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>  | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                  | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

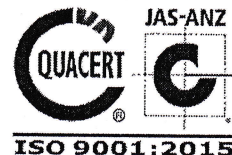
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

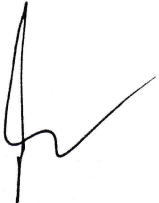


| TT  | Thông số                          | Đơn vị | Phương pháp thử       | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                   |        |                       | 01W2404.0146 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> )(a)(*) | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017 | <1,5         | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2404.0146**: Nước sạch Phổ Châu
- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

  
Vũ Văn Tú

QA/QC

  
Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

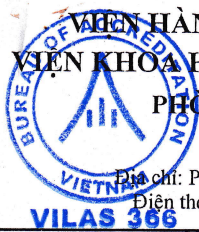
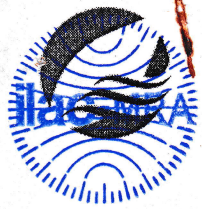
KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng







## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02073/2024/PKQ (1515.01W2404.0149)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàn Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Vũ Quang  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0149 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1           | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              |           | TCVN 6187-1: 2019         | <1           | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058      | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,38         | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1           | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | <5           | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | 0            | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,06         | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0            | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 |           | TCVN 8881:2011            | 0            | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01        | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003      | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203      | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014       | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003      | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004      | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                                  | mg /L     | TCVN 6186:1996            | 0,64         | 2                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0149 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 14           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F.B&D: 2017                                 | 0,08         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0353       | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,391        | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0056      | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO3- B: 2017                                | 0,49         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0048       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO42- E:2017                                | 5            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 33           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0149 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>             | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                        |        |                                                        | 01W2404.0149 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>  | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                  | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

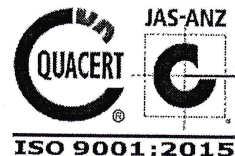
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị          | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |                 |                                                        | 01W2404.0149 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$           | Bq/l            | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | $\mu\text{g/L}$ | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L            | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 3            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2404.0149**: Nước sạch Vũ Quang
- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02071/2024/PKQ (1515.01W2404.0147)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Kỳ Anh 2  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0147        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              |           | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,43                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | 1,28                | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 8                   | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 7,26                | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004             | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                                  | mg /L     | TCVN 6186:1996            | 1,28                | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0051             | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0037             | 1                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                         |        |                                                        | 01W2404.0147 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 20. | Độ cứng, tính theo $\text{CaCO}_3^{(a)}$                | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 16           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | SMEWW 4500-F.B&D: 2017                                 | 0,02         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                              | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0051       | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                               | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,51         | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,123        | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                              | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO3- B: 2017                                | 0,52         | 2                        |
| 28. | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,13         | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                               | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0048       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                  | mg/L   | SMEWW 4500 SO42- E:2017                                | 5            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>             | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>              | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 33           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua ( $\text{CN}^-$ ) <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0147 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>             | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexachloro butadien <sup>(c)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0147 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>         | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 2            | 250 (hoặc 300)           |

**Ghi chú: - QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



- 01W2404.0147: Nước sạch Kỳ Anh 2
- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

NGHỆ VIỆT





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02081/2024/PKQ (1515.01W2404.0157)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Kỳ Anh 1  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           |                     | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,67                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 8                   | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,76                | trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004             | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 0,64    | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051 | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037 | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 17      | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,04    | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143 | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0043  | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,509   | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0537  | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019 | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | 0,53    | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01   | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12   | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0020 | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2017        | 4       | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01   | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002 | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 34      | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001  | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1      | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 50                       |
| 39. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5    | 2                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                        |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1    | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1      | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1      | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1      | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1      | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3    | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2    | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3    | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3      | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15     | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60     | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3      | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03   | 10                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3      | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3      | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3      | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03   | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3      | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3    | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01   | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3    | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3    | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10     | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3      | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5    | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3      | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3      | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3      | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3    | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15     | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15     | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5    | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15     | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>                    | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3      | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01   | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30     | 100                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60     | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2      | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15     | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30     | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300    | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15   | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15     | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150    | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3    | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03   | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3    | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3    | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 3       | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2404.0157: Nước sạch Kỳ Anh 1

- (a): Thông số được Vilas công nhận; - Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;

- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;

- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02076/2024/PKQ (1515.01W2404.0152)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàn Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Cẩm Xuyên  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0152        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | < 1                      |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,52                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | 1,92                | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 8                   | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,11                | trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | < 1                      |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | < 1                      |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,0003              | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004             | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                                  | mg /L     | TCVN 6186:1996            | 1,28                | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0051             | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0037             | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                                | mg/L      | SMEWW 2340B:2017          | 19                  | 300                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0152 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F.B&D: 2017                                 | 0,06         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0022       | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 1,45         | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0089       | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO3- B: 2017                                | 0,66         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0036       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO42- E:2017                                | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 58           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                               | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0152 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

| TT  | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                        |        |                                                        | 01W2404.0152 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup>  | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                  | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl) <sup>(a)(*)</sup>        | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 5            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2404.0152**: Nước sạch Cẩm Xuyên

- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;

- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;

- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

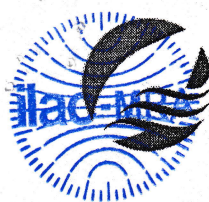
Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02072/2024/PKQ (1515.01W2404.0148)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Thành Phố 1  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0148        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,75                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 6                   | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 7,03                | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,0003              | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004             | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                                  | mg /L     | TCVN 6186:1996            | 1,28                | 2                        |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0148 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 16           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,08         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0026      | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,584        | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0639       | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | 0,38         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,12         | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0024       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2017        | 5            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 34           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbonetetraclorea <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0148 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>             | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                       |        |                                                        | 01W2404.0148 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup> | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>         | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl <sub>2</sub> .G: 2017                  | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>  | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0148 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 95. | Trichloroacetonitril <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 3            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2404.0148**: Nước sạch Thành Phố 1

- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;

- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;

- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02078/2024/PKQ (1515.01W2404.0154)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàn Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Thành Phố 2  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0154        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <1                       |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,64                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 6                   | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 6,79                | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(c)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(c)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | <1                       |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,0003              | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | 0,016               | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,003                    |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

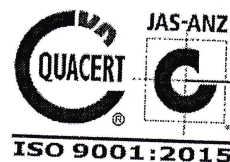
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HAN LAM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0154 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0004      | 0,01                     |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 0,64         | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 20           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,05         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0028       | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,59         | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0581       | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> - B: 2017                   | 0,37         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,14         | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0065       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> 2- E:2017                   | 2            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 33           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN) <sup>-</sup> <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbonetraclorua <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0154 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>             | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                       |        |                                                        | 01W2404.0154 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <0,03        | 0,2                      |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.2                                    | <3           | 30                       |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 0,6                      |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 8081B                                    | <0,01        | 1                        |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 515.4                                    | <0,3         | 100                      |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                              | <0,3         | 9                        |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10          | 200                      |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 9                        |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <1,5         | 2                        |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <3           | 10                       |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 6                        |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 507                                      | <0,3         | 20                       |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                | <15          | 20                       |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <1,5         | 2                        |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                              | <15          | 20                       |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup> | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                              | <3           | 200                      |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                              | <0,01        | 10                       |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 60                       |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <30          | 100                      |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <60          | 70                       |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 100                      |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <15          | 20                       |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <30          | 50                       |

ĐC VÀ  
 N KHOA  
 CÔNG NGH  
 NG LƯỢNG  
 MÔI TRƯỜNG  
 1 ★

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0154 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                | <300         | 900                      |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                | <0,15        | 3                        |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetone <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 2            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2404.0154**: Nước sạch Thành Phố 2
- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02069/2024/PKQ (1515.01W2404.0145)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH  
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh  
Loại mẫu : Nước sạch Thành phố 3  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 04/04/2024  
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2024 - 12/04/2024

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử           | Kết quả             | QCVN 01-1:2018/ BYT      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                           | 01W2404.0145        | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform <sup>(a)</sup>                                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | <3                       |
| 2.  | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019         | <1                  | < 1                      |
| 3.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0058             | 0,01                     |
| 4.  | Clo dư tự do <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017   | 0,47                | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 5.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2017         | <1                  | 2                        |
| 6.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2017          | 7                   | 15                       |
| 7.  | Mùi, vị <sup>(c)</sup>                                                             | -         | SMEWW (2150 + 2160): 2017 | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ      |
| 8.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011            | 7,05                | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 9.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B               | 0                   | < 1                      |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(d)</sup>                                 | CFU/100mL | TCVN 8881:2011            | 0                   | < 1                      |
| 11. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996          | <0,01               | 0,3                      |
| 12. | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,02                     |
| 13. | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0203             | 0,7                      |
| 14. | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                       | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,014              | 0,3                      |
| 15. | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0003             | 0,003                    |
| 16. | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L      | US EPA Method 6020A: 1998 | <0,0004             | 0,01                     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                            | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/ BYT      |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                                     |        |                                                        | 01W2404.0145 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Chỉ số Pecmanganat <sup>(a)</sup>                                   | mg /L  | TCVN 6186:1996                                         | 1,28         | 2                        |
| 18. | Chromium (Cr) <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0051      | 0,05                     |
| 19. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0037      | 1                        |
| 20. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 2340B:2017                                       | 14           | 300                      |
| 21. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D: 2017                   | 0,05         | 1,5                      |
| 22. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0143      | 2                        |
| 23. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0026      | 0,1                      |
| 24. | Natri (Na) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,552        | 200                      |
| 25. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0747       | 0,2                      |
| 26. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                          | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0019      | 0,07                     |
| 27. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NO3- B: 2017                                | 0,44         | 2                        |
| 28. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017        | <0,01        | 0,05                     |
| 29. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,12        | 0,3                      |
| 30. | Selen (Se) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | 0,0071       | 0,01                     |
| 31. | Sunphat <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO42- E:2017                                | 4            | 250                      |
| 32. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2017                     | <0,01        | 0,05                     |
| 33. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                         | mg/L   | US EPA Method 6020A: 1998                              | <0,0002      | 0,001                    |
| 34. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 2540C:2017                                       | 33           | 1.000                    |
| 35. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017                          | <0,001       | 0,05                     |
| 36. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 2.000                    |
| 37. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 30                       |
| 38. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 50                       |
| 39. | Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1,5         | 2                        |
| 40. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 41. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 40                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/ BYT      |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                        | 01W2404.0145 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 42. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 43. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,1         | 0,3                      |
| 44. | Benzen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 10                       |
| 45. | Ethylbenzene <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 46. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup>             | µg/L   | TCVN 6216:1996                                         | <1           | 1                        |
| 47. | Styrene <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 20                       |
| 48. | Toluen <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <1           | 700                      |
| 49. | Xylen <sup>(a)</sup>                                     | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 500                      |
| 50. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 1.000                    |
| 51. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 300                      |
| 52. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                            | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 53. | Acrylamide <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 8032A                                    | <0,3         | 0,5                      |
| 54. | Hexacloro butadien <sup>(c)</sup>                        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,2         | 0,6                      |
| 55. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 1                        |
| 56. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <3           | 40                       |
| 57. | 1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2           | 20                       |
| 58. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <15          | 30                       |
| 59. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                | <60          | 90                       |
| 60. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 20                       |
| 61. | Aldicarb <sup>(c)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <0,03        | 10                       |
| 62. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 100                      |
| 63. | Carbofuran <sup>(c)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 531.2                                    | <3           | 5                        |
| 64. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <3           | 30                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Phương pháp thử                                           | Kết quả          | QCVN 01-1:2018/<br>BYT         |
|-----|---------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|
|     |                                       |        |                                                           | 01W2404.<br>0145 | Ngưỡng giới<br>hạn cho<br>phép |
| 65. | Clodane <sup>(c)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 525.2                                       | <0,03            | 0,2                            |
| 66. | Clorotoluron <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.2                                       | <3               | 30                             |
| 67. | Cyanazine <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3             | 0,6                            |
| 68. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 8081B                                       | <0,01            | 1                              |
| 69. | Dichloprop <sup>(c)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 515.4                                       | <0,3             | 100                            |
| 70. | Fenoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                                 | <0,3             | 9                              |
| 71. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>        | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003<br>+ 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <10              | 200                            |
| 72. | Isoproturon <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <3               | 9                              |
| 73. | MCPA <sup>(a)</sup>                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1,5             | 2                              |
| 74. | Mecoprop <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <3               | 10                             |
| 75. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <3               | 20                             |
| 76. | Molinate <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <3               | 6                              |
| 77. | Pendimetalin <sup>(c)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 507                                         | <0,3             | 20                             |
| 78. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <15              | 20                             |
| 79. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                   | <15              | 20                             |
| 80. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <1,5             | 2                              |
| 81. | Trifluralin <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                 | <15              | 20                             |
| 82. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(c)</sup> | µg/L   | US EPA Method 8270D: 2014                                 | <3               | 200                            |
| 83. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | mg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                                 | <0,01            | 10                             |
| 84. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003<br>+ 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2               | 60                             |
| 85. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <30              | 100                            |
| 86. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003<br>+ 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2               | 300                            |
| 87. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <60              | 70                             |
| 88. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003<br>+ 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <2               | 100                            |
| 89. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <15              | 20                             |
| 90. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                                 | <30              | 50                             |
| 91. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 556: 1998                                   | <300             | 900                            |
| 92. | Monochloramine <sup>(a)</sup>         | mg/L   | SMEWW 4500 - Cl.G: 2017                                   | <0,15            | 3                              |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Kết quả      | QCVN 01-1:2018/ BYT      |
|-----|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
|     |                                               |        |                                                        | 01W2404.0145 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 93. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <15          | 20                       |
| 94. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                              | <150         | 200                      |
| 95. | Trichloroacetoneitril <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                              | <0,3         | 1                        |
| 96. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,03        | 0,1                      |
| 97. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>        | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2017                                      | <0,3         | 1                        |
| 98. | Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996) | <0,3         | 0,4                      |
| 99. | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-Cl.B: 2017                                  | 4            | 250 (hoặc 300)           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2404.0145**: Nước sạch Thành phố 3
- (a): Thông số được Vilas công nhận; -Dấu (\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo;
- (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595; - (-): Không quy định;
- (c): Thông số làm theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.